

Số: 04/2026/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết
số 120/2026/UBTVQH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
275/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu
chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn
2026-2030;*

*Xét Tờ trình số 412/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu
tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Hà Tĩnh; Văn
bản số 359/HĐND-KTNS ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thường trực Hội đồng
nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết theo trình tự, thủ tục rút
gọn; Báo cáo thẩm tra số 525/BC-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí
và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn
2026 - 2030 tỉnh Hà Tĩnh.*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (sau đây gọi tắt là các đơn vị và địa phương).

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Chương II NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công trong dẫn dắt đầu tư tư nhân, thu hút và huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình; rà soát, cắt giảm tối đa thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; thực hiện phân bổ nguồn lực trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí và định mức, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương gắn với việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030,

Kế hoạch tài chính 05 năm, Kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm của địa phương, Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm các chỉ tiêu cân đối vĩ mô, an toàn nợ công. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực giữa các cấp ngân sách; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả; không để thất thoát, lãng phí; giảm số lượng dự án tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021-2025. Việc hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án phải được thực hiện xuyên suốt trong quá trình từ xây dựng nhu cầu, phân bổ vốn, đến tổ chức thực hiện, quản lý sử dụng vốn đầu tư công và vận hành, khai thác dự án sau khi hoàn thành đầu tư. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm, có tác động liên vùng, liên tỉnh, liên xã, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; dự án phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, tư pháp, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, chuyên đổi xanh và các trường hợp cần thiết khác.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong tỉnh.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;

- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số)

1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương phải đảm bảo đúng nguyên tắc, thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công, Điều 3 Nghị quyết này.

b) Ưu tiên tập trung vào các công trình, dự án có tính chất kết nối liên vùng, liên tỉnh, liên xã. Phân bổ vốn đầu tư tập trung, trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có tính lan tỏa cao, đảm bảo không dàn trải, manh mún; bảo đảm cơ cấu phân bổ hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực và địa bàn, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương:

a) Vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thuộc đối tượng đầu tư công quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư công;

b) Định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung:

Bổ sung có mục tiêu và phân cấp quản lý cho ngân sách cấp xã 40%; việc phân bổ cho các địa phương được thực hiện theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

Mức vốn còn lại do cấp tỉnh quản lý 60%, được phân bổ như sau: (1) Phân bổ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành, chuyển tiếp và khởi công mới các dự án thuộc các ngành, đơn vị cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 3 Nghị quyết này; (2) Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình dự án cụ thể thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của cấp tỉnh. Bao gồm: dự án trọng điểm, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các dự án thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, chương trình trọng điểm và đột phá chiến lược theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và các nhiệm vụ đầu tư khác sử dụng vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã

1. Nguyên tắc phân bổ vốn: thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý trong việc cân đối nguồn lực để đầu tư phát triển giữa các vùng đô thị, vùng có số thu ngân sách lớn với việc ưu tiên các vùng miền núi, biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng miền trong toàn tỉnh;

b) Các địa phương (cấp xã) chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn bổ sung có mục tiêu theo đúng quy định của pháp luật và theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này. Ưu tiên bố trí đủ số vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của cấp xã theo chủ trương đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; bố trí cho các công trình, dự án hoàn thành, chuyển tiếp của cấp huyện (trước sắp xếp tổ chức bộ máy) chuyển về cấp xã quản lý.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn: việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã được xác định trên cơ sở tính điểm theo các nhóm tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số: số dân trung bình, số người dân tộc thiểu số của các địa phương;

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, hoạt động xổ số), tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh so với tổng chi ngân sách địa phương;

c) Tiêu chí diện tích: diện tích đất tự nhiên, diện tích đất trồng lúa, tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương;

d) Tiêu chí bổ sung: đơn vị hành chính cấp xã miền núi, đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền, phát triển đô thị.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

a) Tiêu chí dân số:

(1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 5.000 người	7
Các địa phương có dân số trung bình trên 5.000 đến 15.000 người, từ 0 đến 5.000 người được tính 7 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	3
Các địa phương có dân số trung bình trên 15.000 đến 30.000 người, từ 0 đến 15.000 người được tính 13 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	1,5
Các địa phương có dân số trung bình trên 30.000 người, từ 0 đến 30.000 người được tính 17,5 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	1

Dân số trung bình của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh cung cấp.

(2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 100 người dân tộc thiểu số được tính	0,1

Số người dân tộc thiểu số của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nội vụ cung cấp.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển:

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,2

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

(2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, hoạt động xổ số):

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa đến 10 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu nội địa trên 10 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	9
Các địa phương có số thu nội địa trên 30 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	7
Các địa phương có số thu nội địa trên 60 tỷ đồng	5

Số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, hoạt động xổ số) để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

(3) Điểm của tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh so với tổng chi ngân sách địa phương.

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh trên 0% đến 50% được tính	10
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh trên 50% đến 60%, trên 0% đến 50% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh trên 60% đến 70%, trên 0% đến 60% được tính là 15 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh trên 70% trở lên, trên 0% đến 70% được tính là 17,5 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,25

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh so với tổng chi ngân sách địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên, diện tích đất trồng lúa và tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

(1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 30 km ²	10
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 30 km ² đến 90 km ² , từ 0 đến 30 km ² được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 90 km ² đến 150 km ² , từ 0 đến 90 km ² được tính là 13 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 150 km ² , từ 0 đến 150 km ² được tính 14,5 điểm, phần còn lại cứ 20 km ² tăng thêm được tính	0,25

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh cung cấp.

(2) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa	Điểm
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 100 ha	2
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 100 ha đến 500 ha, từ 0 ha đến 100 ha được tính là 2 điểm, phần còn lại cứ 100 ha tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 500 ha, từ 0 đến 500 ha được tính là 6 điểm, phần còn lại cứ 100 ha tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất trồng lúa của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	2
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	4

Tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

d) Tiêu chí bổ sung:

(1) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã miền núi:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Địa phương là đơn vị hành chính cấp xã miền núi được tính	1

Danh mục đơn vị hành chính cấp xã miền núi để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nội vụ cung cấp.

(2) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Địa phương là đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền được tính	1

Danh mục đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Ngoại vụ cung cấp.

(3) Điểm của tiêu chí trình độ phát triển đô thị

Địa phương	Điểm
Phường có mức trình độ phát triển đô thị trong đô thị loại III	10
Phường có mức trình độ phát triển đô thị trong đô thị loại II	15

Danh mục phường trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính đô thị để tính điểm được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm Nghị quyết này được ban hành.

e) Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, số liệu tính điểm các tiêu chí được xác định theo số liệu của đơn vị hành chính mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc xác nhận. Việc cập nhật số liệu tính điểm các tiêu chí áp dụng đối với các kỳ lập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công tiếp theo sau khi điều chỉnh địa giới hành chính.

f) Đối với các tiêu chí được tính điểm theo các mức tăng thêm quy định tại khoản này, trường hợp giá trị của tiêu chí không đủ để tính trọn một mức điểm thì số điểm được xác định theo tỷ lệ tương ứng với giá trị thực tế.

4. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng xã, phường và tổng số điểm của tất cả xã, phường làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã, theo các công thức sau:

(1) Điểm của tiêu chí dân số:

Gọi tổng điểm của tiêu chí dân số của địa phương thứ i là A_i .

Gọi số điểm của tiêu chí dân số trung bình địa phương thứ i là h_i .

Gọi số điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số địa phương thứ i là k_i .

Điểm của tiêu chí dân số địa phương thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i$$

(2) Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

Gọi tổng điểm của tiêu chí trình độ phát triển của địa phương thứ i là B_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều địa phương thứ i là n_i .

Gọi số điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, hoạt động xổ số) địa phương thứ i là p_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh so với tổng chi ngân sách địa phương thứ i là q_i .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển của địa phương thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + q_i$$

(3) Điểm của tiêu chí diện tích:

Gọi tổng điểm của tiêu chí diện tích của địa phương thứ i là C_i .

Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên địa phương thứ i là m_i .

Gọi số điểm của diện tích đất trồng lúa địa phương thứ i là r_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng địa phương thứ i là l_i .

Điểm của tiêu chí diện tích của địa phương thứ i sẽ là:

$$C_i = m_i + r_i + l_i$$

(4) Điểm của tiêu chí bổ sung:

Gọi tổng điểm của tiêu chí bổ sung của địa phương thứ i là D_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã miền núi địa phương thứ i là s_i .

Gọi số điểm của đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền địa phương thứ i là t_i .

Gọi số điểm của tiêu chí phát triển đô thị địa phương thứ i là u_i

Điểm của tiêu chí bổ sung của địa phương thứ i sẽ là:

$$D_i = s_i + t_i + u_i$$

(5) Tổng điểm của địa phương thứ i :

Gọi tổng điểm của địa phương thứ i là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

Gọi tổng số điểm của tất cả các xã, phường là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{69} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã. Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Số vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã theo tiêu chí tính điểm được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã theo tiêu chí tính điểm của xã thứ i :

$$V_i = Z \times X_i$$

Điều 6. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số

1. Nguồn thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số được quản lý, điều tiết theo quy định của pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách.

2. Đối với nguồn thu do cấp tỉnh quản lý thực hiện phân bổ theo các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị quyết này và định hướng ưu tiên sau:

a) Nguồn thu tiền sử dụng đất ưu tiên bố trí cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác của địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn của Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Nguồn thu từ hoạt động xổ số ưu tiên bố trí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác của địa

phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn của Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Đối với nguồn thu do cấp xã quản lý: cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn, đảm bảo theo đúng nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này. Ưu tiên bố trí đủ số vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của cấp xã theo chủ trương đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; bố trí cho các công trình, dự án hoàn thành, chuyển tiếp của cấp huyện (trước sắp xếp tổ chức bộ máy) chuyển về cấp xã quản lý.

Điều 7. Nguyên tắc phân bổ vốn các nguồn vốn đầu tư công khác của ngân sách địa phương

Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước; nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại và các nguồn vốn khác của ngân sách địa phương được sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) được phân bổ theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2026 và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.
2. Đối với phần vốn đầu tư công nguồn ngân sách xây dựng cơ bản tập trung dự kiến phân cấp cho cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này nhưng chưa được giao kế hoạch trong năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bố trí bổ sung trong kế hoạch đầu tư công các năm còn lại, đảm bảo tổng mức vốn phân cấp cho cấp xã của giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với tỷ lệ phân cấp quy định tại Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ6, TH3.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh